

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1609./PLNB-CBTT
V/v Công bố biên bản kiểm toán của
Kiểm toán Nhà nước.

Ninh Bình, ngày 20 tháng 11 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
- Mã chứng khoán : NFC
- Địa chỉ trụ sở chính : Xã Ninh An - Huyện Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình
- Điện thoại : 02293.610862 Fax: 02293.610013
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Như Đức - Chức vụ: Phó
Giám đốc Công ty

2. Nội dung công bố thông tin:

Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

3. Thông tin này đã công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần
Phân lân Ninh Bình vào ngày 20/11/2019 tại: Niferco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố./.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Webstie Công ty;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ GIÁM ĐỐC
DUYANG NHU ĐỨC

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Thực hiện Quyết định số 1130/QĐ-KTNN ngày 10/6/2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổ kiểm toán số 5 thuộc Đoàn Kiểm toán tại Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (viết tắt là Tập đoàn) của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (viết tắt là Công ty) từ ngày 10/7/2019 đến ngày 31/7/2019.

Hôm nay, ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, chúng tôi gồm:

A. Tổ kiểm toán tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

1. Ông Nguyễn Hồng Lân – Kiểm toán viên chính – Tổ trưởng
– Số hiệu Thẻ KTVNN: B0083;
2. Bà Trần Linh Nga – Kiểm toán viên – Thành viên
– Số hiệu Thẻ KTVNN: C0409;
3. Bà Lê Thị Thu Hà – Kiểm toán viên – Thành viên
– Số hiệu Thẻ KTVNN: C1087;

B. Đại diện Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

1. Ông Phạm Mạnh Ninh – Chức vụ: Giám đốc;
2. Ông Nguyễn Ngọc Thuận – Chức vụ: Phụ trách kế toán.

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình;
- Kiểm toán giá thành, chi phí sản xuất, đánh giá tình hình công nợ, khả năng thanh toán nợ phải trả; trích lập các khoản dự phòng; tài sản cố định; vốn chủ sở hữu và các quỹ; việc thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước;
- Đánh giá tính tuân thủ các hoạt động đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị;

- Tuân thủ đối với việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Luật Đấu thầu...và các quy định về thuế, chuẩn mực kế toán và các văn bản quản lý nhà nước có liên quan trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp;

- Việc tuân thủ các qui định trong quản lý và sử dụng đất đai, thực hiện nghĩa vụ với NSNN về đất đai, mua sắm và thanh lý tài sản;

- Kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản Nhà nước; việc bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước trong các hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp đặc biệt là hiệu quả đầu tư ra ngoài nhiệm vụ chính;

- Kiểm toán việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Kiểm toán việc tuân thủ Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2018 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán không kiểm toán xác nhận báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2018; không xác minh, đối chiếu hóa đơn đầu vào mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị, cá nhân liên quan; không kiểm toán dự án ĐTXD. Chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở hồ sơ, tài liệu đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được lập ngày 27/2/2019 và các tài liệu khác có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I.. KẾT QUẢ KIỂM TỐÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	294.919.527.684	294.919.527.684	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.577.253.800	1.577.253.800	-
1. Tiền	111	1.577.253.800	1.577.253.800	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	67.422.459.043	67.422.459.043	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	66.904.131.694	66.904.131.694	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.788.953.064	2.788.953.064	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	413.472.915	413.472.915	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.684.098.630)	(2.684.098.630)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	225.573.102.644	225.573.102.644	-
1. Hàng tồn kho	141	225.573.102.644	225.573.102.644	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	346.712.197	346.712.197	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	346.712.197	346.712.197	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	15.228.763.709	16.178.969.901	950.206.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	176.857.000	176.857.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	176.857.000	176.857.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	14.390.260.871	15.340.467.063	950.206.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12.748.359.420	13.698.565.612	950.206.192

- Nguyên giá	222	66.640.568.092	67.693.468.092	1.052.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(53.892.208.672)	(53.994.902.480)	(102.693.808)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	1.641.901.451	1.641.901.451	-
- Nguyên giá	225	2.118.344.563	2.118.344.563	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(476.443.112)	(476.443.112)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	90.000.000	90.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(90.000.000)	(90.000.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254	-	-	-
5. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	661.645.838	661.645.838	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	661.645.838	661.645.838	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250+100+200)	270	310.148.291.393	311.098.497.585	950.206.192
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	128.764.958.625	128.994.799.863	229.841.238
I. Nợ ngắn hạn	310	127.877.849.271	128.107.690.509	229.841.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26.682.529.686	26.682.529.686	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.947.456.479	27.947.456.479	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	765.788.138	995.629.376	229.841.238
4. Phải trả người lao động	314	4.836.749.796	4.836.749.796	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	743.963.541	743.963.541	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	346.412.783	346.412.783	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	65.524.640.808	65.524.640.808	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	954.000.000	954.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	76.308.040	76.308.040	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	887.109.354	887.109.354	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	887.109.354	887.109.354	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	181.383.332.768	182.103.697.722	720.364.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	181.383.332.768	182.103.697.722	720.364.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	157.312.600.000	157.312.600.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	157.312.600.000	157.312.600.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	881.911.314	881.911.314	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.192.443.196	12.192.443.196	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.996.378.258	11.716.743.212	720.364.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.289.916.832	3.289.916.832	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.706.461.426	8.426.826.380	720.364.954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	310.148.291.393	311.098.497.585	950.206.192

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

950.206.192 đ

1 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng

1.052.900.000 đ

- Tăng TSCĐ đối với chi phí sửa chữa tường vây đủ điều kiện ghi tăng tài sản

1.052.900.000 đ

2 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng

102.693.808 đ

- Khấu hao TSCĐ đối với chi phí sửa chữa tường vây đủ điều kiện ghi tăng tài sản

102.693.808 đ

NGUỒN VỐN TĂNG

950.206.192 đ

1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

229.841.238 đ

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế

229.841.238 đ

2 LNST chưa phân phối kỳ này tăng

720.364.954 đ

- Do kết quả kiểm toán thay đổi.

720.364.954 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	573.839.111.956	573.839.111.956	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	125.811.500	125.811.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	573.713.300.456	573.713.300.456	-
4. Giá vốn hàng bán	11	479.641.334.391	478.691.128.199	(950.206.192)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	94.071.966.065	95.022.172.257	950.206.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.535.106.514	1.535.106.514	-
7. Chi phí tài chính	22	1.511.956.614	1.511.956.614	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.511.956.614	1.511.956.614	-
8. Chi phí bán hàng	24	47.953.710.500	47.953.710.500	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.504.833.173	22.504.833.173	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	23.636.572.292	24.586.778.484	950.206.192
11. Thu nhập khác	31	1.689.200.137	1.689.200.137	-
12. Chi phí khác	32	249.536.782	249.536.782	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.439.663.355	1.439.663.355	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	25.076.235.647	26.026.441.839	950.206.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.784.766.221	5.014.607.459	229.841.238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	20.291.469.426	21.011.834.380	720.364.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

1	Giá vốn hàng bán giảm	950.206.192 đ
	* Tăng:	102.693.808 đ
	- Khấu hao TSCĐ đối với chi phí sửa chữa tường vây đủ điều kiện ghi tăng tài sản	102.693.808 đ
	* Giảm:	1.052.900.000 đ
	- Tăng TSCĐ đối với chi phí sửa chữa tường vây đủ điều kiện ghi tăng tài sản	1.052.900.000 đ
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	229.841.238 đ
	- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	229.841.238 đ

3 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi

720.364.954 đ
720.364.954 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2017

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	765.788.138	995.629.376	229.841.238
1.Thuế GTGT	19.530.504	19.530.504	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.029.465	674.870.703	229.841.238
5.Thuế thu nhập cá nhân	264.403.071	264.403.071	-
6.Thuế tài nguyên	11.409.750	11.409.750	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.415.348	25.415.348	-

II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	765.788.138	995.629.376	229.841.238
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	229.841.238 đ
1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	229.841.238 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng	190.041.238 đ
- Loại trừ khi tính thuế đối với khoản chi hội nghị khách hàng chứng từ không hợp lệ	39.800.000 đ

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

Năm 2018, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động, các luật thuế, luật kế toán và các luật khác có liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực. Ngoài ra, Công ty thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản: Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính, các quy định nội bộ do HĐQT, Ban TGD Công ty ban hành. Công tác quản lý tài chính, kế toán của Công ty được đánh giá trên các mặt sau đây:

1.1. Quản lý tài sản, nguồn vốn

1.1.1. Quản lý tài sản ngắn hạn

a. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Số dư tại ngày 31/12/2018 của tiền và các khoản tương đương tiền là 1.577 triệu đồng, trong đó tiền mặt là 105 triệu đồng, tiền gửi ngân hàng là 1.472 triệu đồng. Số dư tiền gửi chủ yếu là do các khách hàng thanh toán tiền mua sản phẩm vào thời điểm cuối năm, số tiền này dùng để thanh toán và trả các khoản nợ vay đến hạn trong tháng 1 năm 2019.

Công ty đã mở sổ kế toán theo dõi tiền mặt, tiền gửi theo quy định, cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng vào thời điểm 31/12/2018 làm cơ sở để lập Báo cáo tài chính.

b. Quản lý công nợ phải thu ngắn hạn

Phải thu khách hàng: Số dư tại 31/12/2018 là 66.904 triệu đồng, chủ yếu là nợ trong luân chuyển. Công ty đã thực hiện đối chiếu nợ phải thu, tỷ lệ đối chiếu đạt 97,9%, tương đương 65.499/66.904 triệu đồng. Nợ quá hạn tại 31/12/2018 là 2.684 triệu đồng, chiếm 4% tổng dư nợ.

Phải thu khác: Số dư tại 31/12/2018 là 413 triệu đồng, chủ yếu là các khoản BHXH và thuế TNCN phải thu lại của người lao động sau quyết toán là 275 triệu đồng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Số dư tại 31/12/2018 là 2.684 triệu đồng, là số trích lập 100% giá trị nợ của các khoản phải thu phát sinh từ trước năm 2011,

chủ yếu là phải thu của các Hội nông dân thuộc địa bàn huyện Nho Quan là 2.436 triệu đồng. Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Đến thời điểm 30/6/2019, Công ty thu được 75 triệu đồng nợ phải thu của Hội nông dân huyện Nho Quan.

Ngày 10/12/2018, Công ty đã có đơn khởi kiện Hội nông dân xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình; Hội nông dân xã Đức Long huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình và Hội nông dân thị trấn Nho Quan huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, đề nghị các khách hàng thanh toán số nợ còn lại cho Công ty theo đúng hợp đồng đã ký. Đến ngày 12/6/2019, Cục thi hành án dân sự huyện Nho Quan đã có Quyết định thi hành án theo yêu cầu đối với Hội nông dân xã Đức Long và Hội nông dân xã Văn Phong. Theo đó, cá nhân có liên quan trực tiếp đến nợ khó đòi có trách nhiệm phải hoàn trả toàn bộ tiền còn nợ đến thời điểm thi hành án.

Trả trước cho người bán có số dư cuối năm là 2.788 triệu đồng là 04 khoản chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ, trong đó Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai 154 triệu đồng, Công ty TNHH Tin học và Môi trường Ánh Dương 619 triệu đồng, Công ty TNHH ĐT&PT Công nghiệp Âu Lạc 1.775 triệu đồng,... Về cơ bản, Công ty đã theo dõi và hạch toán đầy đủ theo quy định.

c. Quản lý và theo dõi hàng tồn kho

Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 là 225.573 triệu đồng, trong đó nguyên liệu, vật liệu là 71.368 triệu đồng, công cụ dụng cụ 320 triệu đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 38.740 triệu đồng, thành phẩm 83.555 triệu đồng, hàng gửi bán 31.587 triệu đồng.

- Việc mua sắm nguyên vật liệu, hàng tồn kho:

Đối với các nguyên vật liệu chính như: Quặng Apatit được mua từ Công ty TNHH MTV Appatit Việt Nam (theo giá công bố của từng mức chất lượng), than được mua từ Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam (theo giá thông báo của TKV), quặng Secpentin được mua từ 02 nhà cung cấp (Công ty TNHH Hoàng Ngân, Công ty Cổ phần Secpentin và phân bón Thanh Hóa) và Sa thạch được mua 02 nhà cung cấp tại khu vực (Công ty TNHH Hoàng Ngân và Công ty TNHH Khai thác và chế biến Minh Đức).

Ngoài ra, đối với các loại nguyên liệu khác để sản xuất NPK (đạm, lân, kali,...): Công ty thực hiện mua theo hình thức chào giá cạnh tranh.

- Quá trình nhập, xuất kho:

Đối với việc nhập kho nguyên vật liệu: trước khi nhập kho, công ty đều thực hiện kiểm định chất lượng đầu vào và thực hiện cân tại kho (riêng đối với quặng Apatit khi thực hiện giao hàng tại ga Pom Hán đã cân tay ba giữa đại diện công ty, đại diện đơn vị vận chuyển và đại diện công ty TNHH MTV Appatit, khi tiến hành nhập kho tại Ninh Bình thực hiện đo khối nhân với tỷ trọng từng toa xe nhập, đồng thời cân kiểm định một số toa).

Đối với việc xuất kho: các loại vật tư, nguyên liệu (không phải hàng rời) xuất kho được căn cứ vào kế hoạch, phiếu đề xuất lĩnh vật tư của các phân xưởng, phòng ban được lãnh đạo duyệt và số lượng vật tư thực tế tồn kho, Công ty lập phiếu xuất kho từng chủng loại vật tư theo yêu cầu của từng bộ phận theo quy định. Đối với các nguyên liệu chính sản xuất lân nung chảy (hàng rời): phân xưởng nguyên liệu căn cứ vào kế hoạch sản xuất của phân xưởng lò cao hàng ngày xúc quặng tại bãi gia công và cấp cho phân xưởng lò cao. Khi nguyên vật liệu xuất vào Phân xưởng lò cao sẽ thực hiện cân từng loại nguyên vật liệu (tại cân lò cao) theo phối liệu để đưa vào lò sản xuất. Cuối quý, căn cứ vào số liệu ghi chép tại lò cao, định mức kinh tế kỹ thuật và số liệu kiểm kê hàng quý để làm căn cứ tính giá xuất kho nguyên vật liệu.

- Về công tác kiểm kê: cuối quý và năm, Công ty đã thành lập Hội đồng kiểm kê để thực hiện kiểm kê, đánh giá và phân loại hàng tồn kho theo quy định. Đối với các loại nguyên liệu là hàng rời như than, quặng, lân bán thành phẩm Công ty dùng máy xúc, gạt đánh đồng và kiểm kê theo hình khối rồi quy đổi ra trọng lượng.

- Một số tồn tại trong công tác quản lý hàng tồn kho:

+ Đối với các loại nguyên liệu, vật tư mua sắm qua hình thức chào giá cạnh tranh: Công ty chỉ gửi thư mời chào giá đến một số đối tác mà chưa đăng tải thông tin rộng rãi để thu hút các nhà cung cấp, sẽ làm giảm tính hiệu quả của việc mua sắm.

+ Việc kiểm kê hàng tồn kho đối với các loại nguyên liệu (hàng rời), bán thành phẩm được công ty san gạt, thực hiện đo vẽ hình khối để quy ra trọng lượng; Tuy nhiên, đối với nhiên liệu than, trên hồ sơ kiểm kê của Công ty chưa thể hiện việc kiểm tra, lấy mẫu độ ẩm của than, có thể tiềm ẩn rủi ro trong việc xác định trọng lượng và chất lượng của than.

Theo giải trình của đơn vị, khi xác định khối lượng của than tồn kho, Công ty thực hiện theo phương pháp đo thể tích nhân với tỷ trọng của than (việc xác định tỷ trọng của than là $1,05 \text{ tấn/m}^3$ đã được bộ phận kỹ thuật phòng KCS, thống kê và thủ kho cân giám định, tính toán đưa về độ ẩm tiêu chuẩn trong sản xuất là 4%).

d. Quản lý và theo dõi tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác có số dư cuối năm là 346 triệu đồng, là chi phí trả trước ngắn hạn của các khoản tiền thuê văn phòng (tại miền Nam), chi phí bảo hiểm ô tô.... Công ty đã theo dõi và hạch toán đầy đủ theo quy định.

1.1.2. Quản lý tài sản dài hạn

a. Phải thu dài hạn khác;

Số dư phải thu dài hạn khác tại 31/12/2018 là 176 triệu đồng. Đây là giá trị tiền đặt cọc của việc thuê tài chính xe ô tô. Công ty đã theo dõi và hạch toán đầy đủ theo quy định.

b. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao TSCĐ

- TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 là 66.640 triệu đồng, trong đó nhà cửa vật kiến trúc là 28.204 triệu đồng, máy móc thiết bị là 22.830.690 triệu đồng, còn lại là phương tiện vận tải và thiết bị quản lý. KH TSCĐ hữu hình là 53.892 triệu đồng, trong đó KH nhà cửa vật kiến trúc là 22.926 triệu đồng, KH máy móc thiết bị là 17.029 triệu đồng, còn lại là khấu hao phương tiện vận tải và thiết bị quản lý.

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.542 triệu đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng trong năm là 1.474 triệu đồng, chủ yếu là phương tiện vận tải là 1.373 triệu đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm trong năm là 1.916 triệu đồng do thanh lý nhượng bán (dây truyền sản xuất xi măng lò đứng đầu tư trước năm 2004 là 500 triệu đồng, máy phô tô đầu tư từ năm 2010 là 102 triệu đồng, trạm cắt bàn giao cho Điện lực Ninh Bình 529 triệu đồng, 02 hệ thống đóng bao điện tử là 784 triệu đồng).

- TSCĐ vô hình: Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2018 là 90 triệu đồng, là phần mềm quản lý, đã khấu hao hết.

- TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại 31/12/2018 là 2.118 triệu đồng, là 02 xe ô tô thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018, Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 6/12/2018 và Hợp đồng số 2015-00254-000 ngày 22/01/2016.

Công ty đã mở sổ theo dõi TSCĐ chi tiết theo từng tài sản, kiểm kê đánh giá hiện trạng tài sản định kỳ 6 tháng/lần, trích khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Năm 2018 Công ty thực hiện 03 công trình XD CB, tổng giá trị 03 hợp đồng là 10.155 triệu đồng, tới thời điểm 31/12/2018 chưa có hạng mục được nghiệm thu hoàn thành. Hợp đồng 1891/HĐ-PLNB ngày 12/09/2018 ký kết với Công ty TNHH ĐT&PT Công nghiệp Âu Lạc thực hiện Cung cấp, lắp đặt hệ thống làm mát nước thải, giá trị hợp đồng 4.466 triệu đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng 75 ngày. Hợp đồng 1892/HĐ-PLNB ngày 12/09/2018 ký kết hợp đồng với Công ty TNHH

ĐT&PT Công nghiệp Âu Lạc thực hiện cung cấp, lắp đặt hệ thống máy đóng bao lân bột, lân hạt máy 1 đầu tự động, giá trị hợp đồng 2.594 triệu đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng 60 ngày. Hợp đồng 1895/HĐ-PLNB ngày 13/09/2018 ký kết hợp đồng với Công ty TNHH&MT Ánh Dương thực hiện Cung cấp, lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải lò cao tự động liên tục, giá trị hợp đồng 3.095 triệu đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng 98 ngày.

Công ty đã lập hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa, thông báo mời chào hàng cạnh tranh được đăng trên báo Đấu thầu – Bộ KHĐT, thực hiện các bước cơ bản theo đúng quy định của Luật đấu thầu.

Tồn tại: Tới thời điểm 31/12/2018 cả 3 công trình XDCB đều chậm tiến độ và chưa hoàn thành, chưa phù hợp với điều 10 của hợp đồng đã ký kết.

d. Tài sản dài hạn khác

Số dư tại ngày 31/12/2018 là 661 triệu đồng, chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Đơn vị đã phản ánh và hạch toán theo quy định.

1.1.3. Quản lý nợ phải trả

a. Quản lý nợ phải trả ngắn hạn

- Các khoản phải trả người bán có số dư tại ngày 31/12/2018 là 26.877 triệu đồng là các khoản phải trả khách hàng về tiền mua vật tư, nguyên vật liệu, dịch vụ. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản phải trả người bán chi tiết cho từng khách hàng, cuối năm Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ phục vụ công tác lập BCTC năm; việc quản lý công nợ được thực hiện theo chế độ hiện hành, theo dõi chi tiết từng đối tượng rõ ràng.

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn: Số dư tại 31/12/2018 là 27.947 triệu đồng, chủ yếu là trả trước tiền hàng của các đơn hàng mùa vụ đông xuân 2018-2019 và các hợp đồng bán cho các khách hàng để xuất khẩu.

- Chi phí phải trả ngắn hạn có số dư tại ngày 31/12/2018: 743 triệu đồng, bao gồm các khoản trích trước như Trích trước chi vận chuyển: 111 triệu đồng, chi phí tiền điện 165 triệu đồng, chi phí hội nghị tập huấn 169 triệu đồng, chi phí lãi vay phải trả 94 triệu đồng và chi phí phải trả khác 202 triệu đồng. Đơn vị đã mở sổ và hạch toán đầy đủ theo quy định.

- Phải trả ngắn hạn khác có số dư tại 31/12/2018 là 346 triệu đồng, chủ yếu là KPCĐ là 289 triệu đồng. Công ty theo dõi, hạch toán phải trả chi tiết theo từng đối tượng theo quy định.

- Vay và nợ ngắn hạn: Số dư tại 31/12/2018 là 65.524 triệu đồng, trong đó chủ yếu là vay ngắn hạn 65.164 triệu đồng tại 02 ngân hàng (VPBank 25.475 triệu đồng và Viettinbank Ninh Bình 39.689 triệu đồng). Các khoản vay phát sinh chủ yếu để thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động SXKD và được giải ngân trực tiếp vào tài khoản của khách hàng.

b. Quản lý phân phối tiền lương, thu nhập và các khoản trích theo lương

Số dư tại 31/12/2018 là 4.836 triệu đồng là tiền lương kỳ 2 tháng 12/2018 chưa thanh toán cho người lao động, trong Quý I/2019 Công ty đã thanh toán cho người lao động.

Công ty thực hiện xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động -Thương binh Xã hội. Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2018 của Công ty đã được Tập đoàn giao tại Quyết định số 230/QĐ-HCVN ngày 02/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh tại BCTC năm 2018 đã được kiểm toán. Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty có Công văn số 160/PLNB-TCHC ngày 11/01/2019 gửi Tập đoàn về quyết toán quỹ tiền lương 2018 và được Tập đoàn phê duyệt ngày 20/2/2019. Trên cơ sở ý kiến của Tập đoàn, Tổng giám đốc Công ty đã có Tờ trình HĐQT về việc Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 và HĐQT đã phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 tại Quyết định số 01/QĐ-DRC-HĐQT ngày 5/3/2019. Tình hình thực hiện Quỹ tiền lương năm 2018 của Công ty như sau:

- Tổng quỹ tiền lương đã quyết toán và hạch toán chi phí là 31.176 triệu đồng, gồm: Quỹ lương người lao động là 29.868 triệu đồng, quỹ lương viên chức quản lý là 1.308 triệu đồng. Tổng quỹ lương năm 2018 tăng 406 triệu đồng, tương ứng tăng 1,3% so với năm 2017 (30.770 triệu đồng).

- Số lượng lao động bình quân thực hiện năm 2018 là 359 người, giảm 3,5% so với năm 2017 (372 người). Năm 2018: Tiền lương bình quân của người lao động 6,933 triệu đồng/người/tháng, tăng 0,4 triệu đồng/người/tháng so với năm 2017; tiền lương bình quân của viên chức quản lý chuyên trách 21,8 triệu đồng/người/tháng, giảm 1,7 triệu đồng/người/tháng, tương ứng giảm 7,4% so với năm 2017; thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách là 5,5 triệu đồng/người/tháng.

- Thu nhập bình quân của người lao động là 7,582 triệu đồng/người/tháng, giảm 0,264 triệu đồng/người/tháng, tương ứng giảm 2,7% so với năm 2017 (7,318 triệu đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách là 24,5 triệu đồng/người/tháng.

Công ty chi trả tiền lương theo các văn bản: Quyết định số 1047/QĐ-PLNB ngày 16/5/2017 và Quyết định số 906/QĐ-PLNB ngày 07/6/2018 của HĐQT Công ty ban hành quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng, phân loại thi đua, Thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 28/4/2017 và ngày 04/5/2018.

Quỹ khen thưởng – phúc lợi: Số dư tại 31/12/2018 là 76 triệu đồng. Trong năm 2018, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%, tương đương 1.575 triệu đồng lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 587/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018. Công ty chi trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Thỏa ước lao động tập

thể ban hành ngày 04/5/2017 và Thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 04/5/2018.

c. Vay và nợ dài hạn

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Số dư tại 31/12/2018 là 65.524 triệu đồng, trong đó chủ yếu là vay ngắn hạn 65.164 triệu đồng tại 02 ngân hàng (VPBank 25.475 triệu đồng và Viettinbank Ninh Bình 39.689 triệu đồng). Các khoản vay phát sinh chủ yếu để thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động SXKD và được giải ngân trực tiếp vào tài khoản của khách hàng.

- Nợ thuê tài chính dài hạn: Số dư tại 31/12/2018 là 1.246 triệu đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 359 triệu đồng. Phát sinh của hai hợp đồng thuê tài chính, cụ thể:

+ Hợp đồng số 2012-00254-000 ngày 22/01/2016 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Tài sản thuê là xe ô tô phục vụ cho công tác kinh doanh của VP Miền Nam (VP được thành lập theo Nghị quyết số 1817/NQ-HĐQT ngày 25/12/2015 và Quyết định số 781/QĐ-PLNB ngày 02/6/2016); thời gian thuê 60 tháng.

+ Hợp đồng số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 6/12/2018 với Công ty Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt Nam phục vụ cho CBNV Công ty đi công tác thị trường các tỉnh Miền Bắc; thời hạn thuê 60 tháng.

Công ty theo dõi các khoản vay, nợ thuê tài chính chi tiết theo từng hợp đồng, từng khế ước, thanh toán nợ vay và gốc vay đúng quy định.

1.1.4. Quản lý vốn chủ sở hữu

Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 181.383 triệu đồng bao gồm: vốn góp của chủ sở hữu 157.312 triệu đồng, trong đó Tập đoàn Hóa chất Việt Nam góp vốn 80.234 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 51%; quỹ đầu tư phát triển 12.192 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 10.996 triệu đồng. Việc quản lý, theo dõi và hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập chi phí, kết quả kinh doanh

1.2.1 Quản lý doanh thu, thu nhập

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu phát sinh năm 2018 là 573.839 tỷ đồng.

- Cơ cấu doanh thu theo mặt hàng: Doanh thu lân là 416.961 triệu đồng, chiếm 72,6%; doanh thu NPK các loại là 154.770 triệu đồng, chiếm 26,9%; còn lại là doanh thu khác.

- Cơ cấu doanh thu theo thị trường: Doanh thu nội địa là 434.384 triệu đồng, doanh thu xuất khẩu và bán cho khách hàng xuất khẩu là 142.510 triệu đồng (Thị

trường xuất khẩu chủ yếu là Malaysia), tăng 42,5% so với năm 2017 (99.968 triệu đồng).

Doanh thu năm 2018 tăng 10.702 triệu đồng, tương đương tăng 2% so với năm 2017, trong đó chủ yếu do doanh thu lân tăng (tăng 3,2% về giá trị và 1,8% về sản lượng) do sản lượng xuất khẩu tăng.

* Các khoản giảm trừ doanh thu: Phát sinh năm 2018 là 125 triệu đồng, trong đó chủ yếu là hàng hóa bị trả lại do giảm phẩm chất lượng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 của Công ty là 1.535 triệu đồng, gồm lãi tiền gửi 61 triệu đồng, lãi chênh lệch tỷ giá 71 triệu đồng, chiết khấu thanh toán 1.402 triệu đồng (từ hợp đồng mua than với TKV). Công ty đã phản ánh và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về doanh thu tương đối kịp thời theo quy định.

c. Thu nhập khác: Trong năm 2018 thu nhập khác là 1.689 triệu đồng chủ yếu là chủ yếu là tiền bán bụi lò thu hồi và phế liệu thu hồi, Công ty đã hạch toán các khoản thu nhập khác phù hợp quy định.

1.2.2. Quản lý chi phí

a. Công tác quản lý chi phí, giá thành sản xuất

Công tác quản lý chi phí, giá thành sản xuất

Đối với việc tính giá thành thành phẩm và bán thành phẩm: Công ty tập hợp chi phí sản xuất theo từng công đoạn, các chi phí trực tiếp được tính đích danh cho từng sản phẩm, các chi phí chung được phân bổ theo tiêu thức sản lượng. Công ty kiểm soát chi phí phát sinh dựa trên hệ thống định mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu; qua kiểm tra cho thấy tiêu hao nguyên nhiên vật liệu của đơn vị đều bằng hoặc thấp hơn định mức.

So sánh cơ cấu giá thành phân lân nung chảy giai đoạn 2017-2018:

STT	Yếu tố chi phí	Năm 2017		Năm 2018		Chênh lệch	
		Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Chi phí nguyên vật liệu	341.300.732.939	96,1	362.043.467.937	94,4	20.742.734.998	-1,7
2	Chi phí nhân công	6.5628.86.372	1,84	10.223.671.086	2,6	3.660.784.714	0,76

3	Chi phí sản xuất chung	7.379.976.911	2.06	11.306.650.671	3	3.926.673.760	0,94
---	------------------------	---------------	------	----------------	---	---------------	------

Giá thành sản xuất phân lân nung chảy năm 2018 là 2.132.955 đồng/tấn tăng 28.800 đồng/tấn so với năm 2017, giá thành sản xuất NPK năm 2018 là 4.089.376 đồng/tấn tăng 478.513 đồng/tấn so với năm 2017; giá thành tăng chủ yếu do giá nguyên vật liệu đầu vào và chi phí lương tăng.

b. Giá vốn hàng bán trong năm:

Giá vốn hàng bán trong năm là 479.641 triệu đồng, tăng 15.405 triệu đồng, tương ứng tăng 3,3% so với năm 2017. Đơn vị đã mở sổ và hạch toán theo quy định.

c. Chi phí tài chính: Phát sinh năm 2018 là 1.511 triệu đồng, tăng 1.236 triệu đồng so với năm 2017, chủ yếu do chi phí lãi vay tăng (năm 2018 là 1.458 triệu đồng, tăng 1.263 triệu đồng so với năm 2017).

d. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phát sinh trong năm là 57.012 triệu đồng, chủ yếu là các chi phí vận chuyển, tổ chức hội nghị khách hàng, hội nghị tập huấn,... Chi phí bán hàng năm 2018 tăng 758 triệu đồng, tương ứng tăng 1,3% so với năm 2017. Đơn vị đã mở sổ và hạch toán theo quy định.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phát sinh năm 2018 là 22.671 triệu đồng, gồm: Chi phí nhân viên quản lý 10.843 triệu đồng, chiếm 47,8%; chi phí vật liệu, khấu hao TSCĐ là 3.591 triệu đồng, chiếm 15,8%; còn lại là chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác. Chi phí QLDN năm 2018 tăng 8,1% so với năm 2017, tương ứng tăng 1.714 triệu đồng.

e. Chi phí khác: Phát sinh năm 2018 là 249 triệu đồng, là chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định kiểm tra số 2300/QĐ-CT ngày 17/7/2018 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình và Biên bản kiểm tra ngày 13/7/2018 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình. Các khoản này Công ty đều loại trừ chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN phải nộp.

1.2.3 Kết quả kinh doanh

Năm 2018, lợi nhuận sau thuế của Công ty sau kiểm toán là 21.011 triệu đồng, tăng 1.323 triệu đồng, tương ứng tăng 6,3% so với năm 2017.

1.3. Thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp NSNN

Số dư thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cuối năm là 995,6 triệu đồng, bao gồm: thuế GTGT 19 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp 445 triệu đồng, thuế thu nhập cá nhân 264 triệu đồng, thuế tài nguyên 11 triệu đồng. Qua kiểm

toán, điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp thêm 229 triệu đồng do kết quả kinh doanh thay đổi.

1.4. Tổ chức công tác kế toán

Bộ máy kế toán tại Công ty được tổ chức hạch toán tập trung. Phòng kế toán có 07 người, trong đó có Phụ trách kế toán và 06 kế toán viên. Tổ chức công tác kế toán phù hợp với tổ chức quản lý của Công ty. Công ty thực hiện chế độ hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung có liên quan. Các chứng từ bắt buộc đơn vị tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản Nhà nước

2.1. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật trong sửa chữa lớn và mua sắm

a) Công tác thực hiện sửa chữa lớn (SCL)

Trong năm, Công ty đã lập kế hoạch SCL, trong đó sửa chữa máy móc 03 hạng mục, sửa chữa nhà xưởng 01 hạng mục, sửa chữa phương tiện vận tải 02 thiết bị, tổng giá trị sửa chữa 2.800 triệu đồng. Thực hiện hoàn thành 05 hạng mục, trong đó sửa chữa máy móc thiết bị là 02 hạng mục, sửa chữa nhà xưởng vật kiến trúc là 01 hạng mục, phương tiện vận tải 02 thiết bị, tổng giá trị hoàn thành là 2.216 triệu đồng, 01 hạng mục chưa thực hiện với giá trị theo kế hoạch là 530 triệu đồng.

Tồn tại: Về chi phí xây tường vây công ty (phá dỡ 93 mét tường rào cũ đã hết khấu hao, xây mới tường mới chịu lực để nâng cao sức chứa bán thành phẩm) đủ điều kiện hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ, đơn vị đang hạch toán, phân bổ chi phí trong kỳ với giá trị 1.052 triệu đồng.

b) Mua sắm, Quản lý vật tư

Công ty đã ban hành Quy chế quản lý mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo Quyết định số 759/QĐ-PLNB ngày 04/4/2017. Định kỳ vào quý IV của năm trước phòng kinh doanh căn cứ trên kế hoạch sản xuất, căn cứ vào tình hình các hợp đồng đã ký và lượng tồn kho, xác định số lượng nguyên vật liệu cần mua để lập kế hoạch mua sắm vật tư cho sản xuất kinh doanh năm sau. Cơ bản Công ty thực hiện mua sắm theo quy định, đáp ứng được nhu cầu sản xuất.

Vật tư, nguyên vật liệu cung cấp cho sản xuất sản phẩm của Công ty là mua từ các khách hàng trong nước; Đối với nguyên vật liệu mua về, trước khi nhập kho đều được kiểm tra chất lượng qua bộ phận KCS của Công ty.

Đối với việc mua nguyên vật liệu chính như: Apatit được mua từ Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (Công ty Apatit), than được mua từ Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam (TKV). Giá mua Apatit là giá thông báo của Công ty Apatit theo từng mức chất lượng, sau khi quặng về sẽ được kiểm định chất lượng để đánh

giá trên cơ sở giá hợp đồng / định mức chất lượng * định mức kiểm định; Giá mua than là giá thông báo của TKV (do Bộ tài chính phê duyệt giá bán). Công ty ký hợp đồng trực tiếp với hai đơn vị trên.

Các nguyên vật liệu chính khác để sản xuất lân nung chảy (sa thạch, quặng secpentin): Công ty ký kết hợp đồng mua sắm với 02 nhà cung cấp trong khu vực trên cơ sở các hợp đồng có từ năm trước (đối với quặng secpentin: Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Hoàng Ngân và Công ty Cổ phần Secpentin và phân bón Thanh Hóa, đối với sa thạch: Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Hoàng Ngân và Công ty Công ty TNHH Khai thác và chế biến Minh Đức). Theo báo cáo của đơn vị, đây là các nhà cung cấp uy tín trong khu vực. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khách quan và hiệu quả trong hoạt động mua sắm, Công ty cần thực hiện chào giá cạnh tranh rộng rãi để thu hút được nhiều nhà cung cấp hơn.

2.2. Kiểm toán, đánh giá việc quản lý và sử dụng đất đai

Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đang quản lý, sử dụng 02 địa điểm đất với tổng diện tích là 142.270,2 m² đất (01 vị trí đất tại Xã Ninh an - Huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình, 01 vị trí đất tại Xã Ninh Vân - Huyện Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình).

- Về hình thức sử dụng đất: Trong tổng số 142.270,2 m² đất Công ty đang sử dụng là hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Về hiện trạng sử dụng đất:

- + Hàng năm Công ty thực hiện nộp tiền thuê đất, thuê đất đầy đủ, đúng hạn.
- + 01 vị trí đất tại xã Ninh An bao gồm 05 hồ sơ đất Công ty quản lý đều có đầy đủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tổng số 120.000,5 m²).
- + 01 vị trí đất tại xã Ninh Vân 22.827 m² đất thuê làm nhà ở của cán bộ CNV của Công ty (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Công ty đã có Công văn số 622/CV-PLNB ngày 5/5/2015 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này nhưng chưa được giải quyết. Thửa đất này Công ty thuê của Sở địa chính tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thuê đất số 196/HĐ-TĐ từ 02/12/1997 (trước khi Công ty cổ phần hóa). Sau cổ phần hóa, Công ty chưa ký lại Hợp đồng thuê đất đối với thửa đất này.

2.3. Kiểm toán việc xây dựng và thực hiện giá bán, việc chấp hành quy định về giá bán, niêm yết giá, cơ chế tiêu thụ sản phẩm, chính sách đại lý, quy định về Luật thương mại

* Việc tuân thủ đăng ký, kê khai giá bán theo quy định: Sản phẩm NPK do Công ty sản xuất thuộc đối tượng đăng ký, kê khai giá theo quy định Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc Hội; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi một số nội dung của

Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2016/NĐ-CP và Thông báo số 821/TB-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ Tài chính thông báo danh sách doanh nghiệp thực hiện đăng ký giá, kê khai giá. Còn tồn tại:

- Công ty chỉ thực hiện kê khai giá, chưa thực hiện đăng ký giá theo quy định tại các văn bản trên.

- Hồ sơ kê khai giá của Công ty gửi Cục Quản lý giá chậm hơn so với thời điểm áp dụng giá bán, là thực hiện chưa đúng Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Điểm a, Khoản 2, Điều 17, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP. Cụ thể: Giá bán phân bón đăng ký áp dụng từ 01/10/2017, đến 04/12/2017 mới gửi kê khai giá cho Cục quản lý giá; Giá bán đăng ký ngày 01/4/2017, đến 22/5/2018 mới gửi kê khai cho Cục Quản lý Giá; Giá bán áp dụng từ ngày 01/10/2018, đến 29/11/2018 mới gửi kê khai giá cho Cục Quản lý giá.

Theo báo cáo của Công ty: Do tính chất đặc thù của sản phẩm phân bón mang tính mùa vụ, để ra được quyết định giá, Công ty phải thu thập thông tin giá của thị trường. Sau khi có quyết định giá Công ty mới gửi hồ sơ giá đến Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính. Để có tính liên mạch, Công ty ra quyết định giá từ thời điểm bắt đầu vụ. Từ thời điểm đấy đến khi Cục Quản lý giá tiếp nhận hồ sơ, Công ty không bán hàng.

Công ty đăng ký, kê khai giá đối với sản phẩm NPK 20.6.6+TE là sản phẩm mới của Công ty chưa đúng quy định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC “Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ”.

- * Chính sách bán hàng: Công ty đã ban hành quy chế bán hàng theo Quyết định số 759/QĐ-HĐQT ngày 04/4/2017.

- Bán hàng nội địa: Kênh bán hàng chủ yếu của Công ty thông qua hệ thống đại lý tiêu thụ theo hình thức mua đứt, bán đoạn, hưởng chiết khấu. Công ty đã xây dựng và ban hành chính sách giá bán đối với hai mặt hàng chính là phân lân và phân NPK. Cụ thể:

- + Đối với mặt hàng phân lân: Giá bán năm 2018 thực hiện theo Quyết định số 2265/PL-KD ngày 30/12/2017 của Tổng giám đốc và Quyết định số 2065/PL-KD ngày 25/10/2018. Giá bán và chính sách bán hàng được xây dựng theo khu vực tiêu thụ.

+ Đối với mặt hàng phân NPK: Giá bán và chính sách bán hàng được xây dựng cho từng mặt hàng, theo từng mùa vụ và cho từng thị trường tiêu thụ. Năm 2018, Công ty đã thực hiện các quyết định giá bán: Quyết định số 1694/PL-KD ngày 03/10/2017; Quyết định số 740/PL-KD ngày 11/5/2018 và Quyết định số 2201/PL-KD ngày 07/11/2018.

- Bán hàng xuất khẩu: Giá bán quy định theo từng hợp đồng, căn cứ giá tham khảo của thị trường.

* Quản lý hệ thống đại lý: Định kỳ cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá chất lượng đại lý theo các tiêu chí đã được quy định. Căn cứ kết quả đánh giá đề xuất tiếp tục ký hợp đồng và xây dựng chính sách bán hàng cho từng đại lý cho kỳ kế tiếp.

* Việc tuân thủ các quy định của Luật thương mại

Năm 2018, Công ty thực hiện các chương trình khuyến mại cho khách hàng bằng một số sản phẩm mua ngoài (chậu nhựa). Công ty đã thông báo thực hiện khuyến mại cho Sở Công thương TP Ninh Bình theo Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 4/4/2006 và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

2.4. Tình hình tác động của việc sản xuất phân bón đến môi trường

Trong quá trình sản xuất phân bón của Công ty đã phát sinh các loại chất thải như: nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, tiếng ồn.

Công ty đã lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và được phê duyệt theo QĐ số 2691/QĐ-BTNMT ngày 30/1/2013 và được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 57/GXN-TCMT ngày 12/6/2015.

Năm 2018 Công ty đã có quyết định 1144/QĐ-HĐQT ngày 26/07/2018 về việc Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải lò cao, với mục đích đo các thông số trong khí thải cho ống lò cao bao gồm lưu lượng, hàm lượng bụi, nồng độ ô xy, nhiệt độ khói thải, hàm lượng HF,... và truyền dữ liệu tới Sở Tài nguyên môi trường Ninh Bình. Tới thời điểm kiểm toán Hệ thống quan trắc khí thải lò cao đã hoàn thiện, và đưa vào sử dụng.

Năm 2018 Công ty có 02 Báo cáo môi trường định kỳ trình Tập đoàn về hoạt động của Công ty, tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh tới môi trường và các biện pháp xử lý. Các nội dung đã được xử lý bao gồm: Nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại.

Hàng năm, Công ty khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên tần suất 1 lần/năm; các cương vị nặng nhọc độc hại 2 lần/năm; khám bệnh nghề nghiệp 1 lần/năm; tổ chức huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, vệ an

toàn bảo hộ lao động và an toàn các thiết bị nghiêm ngặt; thực hiện quản lý theo ISO 9001-2008 nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc, giảm thiểu việc ô nhiễm môi trường.

Trong năm Công ty được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình kiểm tra công tác bảo vệ môi trường vào ngày 28/3/2018, theo kết luận của đoàn kiểm tra thì Công ty cơ bản đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Đánh giá việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của BTC hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-HCVN ngày 08/02/2017 của HĐQT Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Công văn số 41/HCVN-TCKT ngày 09/01/2019 của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v lập báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp năm 2018

Công ty Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình đã lập báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2018 gửi báo cáo Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo quy định; Định kỳ 6 tháng và hết năm 2018 Người đại diện phần vốn tại Công ty đã lập báo cáo kèm theo mẫu biểu quy định tại Điều 8 Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của BTC hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

* Về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động: Theo báo cáo, Công ty đã tự đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2018 và trình Tập đoàn phê duyệt.

* Về công khai thông tin tài chính: Công ty đã thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định.

4. Việc triển khai thực hiện Luật phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí

Việc triển khai thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng theo yêu cầu Chương trình hành động ban hành kèm theo

Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg ngày 26/01/2006 và Quyết định số 30/2006/QĐ-TTg ngày 06/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Theo Báo cáo Công tác phòng chống tham nhũng năm 2018 số 2397/BC-PLNB ngày 10/12/2018, theo báo cáo Công ty đã triển khai tuyên truyền định kỳ về Luật phòng, chống tham nhũng. Xây dựng, sửa đổi, bổ xung và ban hành các nội quy, quy chế của Công ty để thực hiện tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng. Thực hiện kê khai tài sản, phối hợp với các tổ chức đoàn thể giám sát việc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng. Bổ nhiệm, chuyển đổi vị trí công tác theo đúng quy trình, dân chủ và công khai. Năm 2018, Công ty chưa phát hiện vụ việc tham nhũng.

Công ty đã triển khai và thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Phát động các phong trào thi đua, tập hợp ý tưởng sáng tạo, phát huy sáng tạo, cải tiến kỹ thuật để tăng năng suất thiết bị, lao động, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Năm 2018, Công ty có Báo cáo thực hiện một số chỉ tiêu tiết kiệm chống lãng phí (thực hiện báo cáo theo Công văn 2081/HCVN-TCKT) Công ty đã thực hiện tiết kiệm năng lượng 954 triệu đồng.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

- Tính kinh tế, hiệu quả: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế năm 2018 của Công ty qua kiểm toán là 26.026 triệu đồng, tăng 3,5 % so với năm 2017,

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đạt 4,5%,

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn góp của chủ sở hữu là 16,5 %.

- Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khả năng thanh toán hiện hành: Tổng tài sản/tổng nợ phải trả là 2,41 lần.

- Khả năng thanh toán ngắn hạn: Tổng tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn là 2,3 lần.

Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán cho thấy: Khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán ngắn hạn được đảm bảo.

PHẦN THỨ HAI

I. Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

1. Đối với Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính

Điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2018 theo kết quả kiểm toán tại mục I kết quả kiểm toán của Biên bản kiểm toán.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

Nộp vào NSNN số tiền 229.841.238 đồng, thuế TNDN phát hiện tăng thêm qua kiểm toán;

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Khắc phục, sửa chữa các tồn tại đã chỉ ra trong Biên bản kiểm toán về hạch toán TSCĐ, công tác kiểm kê hàng tồn kho;

- Đề nghị Công ty làm việc với Cục quản lý giá – Bộ Tài chính để thực hiện đăng ký, kê khai giá theo quy định;

- Tăng cường đăng tải thông tin rộng rãi khi mua sắm nguyên vật liệu, dịch vụ, tài sản để đảm bảo tính khách quan và hiệu quả trong hoạt động mua sắm;

- Tiếp tục làm việc với cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đối với thửa đất thuê có diện tích 22.827 m² làm nhà ở của cán bộ CNV Công ty;

- Thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết hợp đồng đối với 3 hợp đồng xây dựng cơ bản: Hợp đồng 1891/HĐ-PLNB ngày 12/09/2018 ký kết với Công ty TNHH ĐT&PT Công nghiệp Âu Lạc, Hợp đồng 1892/HĐ-PLNB ngày 12/09/2018 ký kết hợp đồng với Công ty TNHH ĐT&PT Công nghiệp Âu Lạc, Hợp đồng 1895/HĐ-PLNB ngày 13/09/2018 ký kết hợp đồng với Công ty TNHH&MT Ánh Dương.

2. Đối với Tập đoàn hoá chất Việt Nam

- Chỉ đạo người đại diện phần vốn thực hiện kết luận và kiến nghị của KTNN tại Biên Bản kiểm toán này.

PHẦN THỨ BA

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

Biên bản này gồm 25 trang, từ trang 01 đến trang 25;

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 02 bản; Tập đoàn Hoá chất Việt Nam giữ 01 bản, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình giữ 01 bản./.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

GIÁM ĐỐC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phạm Mạnh Ninh

Nguyễn Ngọc Thuần

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

Nguyễn Hồng Lân

Số hiệu thẻ KTVNN: B 0083

TRƯỞNG ĐOÀN KTN

Lê Minh Nam

Số hiệu thẻ KTVNN: B 0173

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Tại: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Đơn vị tính: đồng						
STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền (đồng)	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú	
I	Thuế TNDN	2700224471	229.841.238	Do kết quả kiểm toán thay đổi		

